

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

PHỤ LỤC 1A

Thực trạng số lượng, quy mô số hộ gia đình tại các thôn trên địa bàn xã tính đến ngày 19/6/2026
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Tên thôn	Quy mô thôn					Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn	Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn	Ghi chú
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng	9,820	2,455	33,958	2,179	0	28	66	
1	Thôn Đan Loan	369	92.25	1,260	83.96		2	5	83.96
2	Thôn Dương Xá	423	105.75	1,366	120.52		2	4	128.68
3	Thôn Đạo Lâm	400	100.00	1,380	135.24		2	5	135.24
4	Thôn Hoà Loan	485	121.25	1,538	128.68		2	4	120.52
5	Thôn Tùng Lâm	489	122.25	1,590	66.28		2	5	66.28
6	Thôn Thuý Lâm	500	125.00	1,421	88.02		2	5	88.02
7	Thôn Phạm Lâm	525	131.25	1,847	127.02		2	5	127.02
8	Thôn Đoàn Phú	621	155.25	2,009	114.31		2	5	114.31
9	Thôn La Xá	622	155.50	2,181	204.81		2	5	204.81
10	Thôn Đông	802	200.50	2,624	182.63		2	5	182.63
11	Thôn Đỗ Hạ	846	211.50	3,280	163.04		2	5	163.04
12	Thôn Đỗ Thượng	1124	281.00	4,395	213.50		2	5	213.50
13	Thôn Bùi Xá	1165	291.25	4,145	284.38		2	5	284.38
14	Thôn Đào Lâm	1449	362.25	4,922	266.35		2	3	266.35

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

PHỤ LỤC 1B

Tổng hợp thực trạng quy mô số hộ gia đình của thôn trên địa bàn xã

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

TT	Tên địa phương	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	Số đảng viên (người)	Số thôn hiện có				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó quy mô số hộ gia đình				
						Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%		Từ 100% trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thôn Đan Loan	369	1,260	27	1			1		
2	Thôn Dương Xá	423	1,366	44	1				1	
3	Thôn Hoà Loan	485	1,538	66	1				1	
4	Thôn Đạo Lâm	400	1,380	48	1				1	
5	Thôn Tùng Lâm	489	1,590	39	1				1	
6	Thôn Thuý Lâm	500	1,421	22	1				1	
7	Thôn Phạm Lâm	525	1,847	47	1				1	
8	Thôn Đoàn Phú	621	2,009	59	1				1	
9	Thôn La Xá	622	2,181	49	1				1	
10	Thôn Đông	802	2,624	60	1				1	
11	Thôn Đỗ Hạ	846	3,280	80	1				1	
12	Thôn Đỗ Thượng	1124	4,395	62	1				1	
13	Thôn Bùi Xá	1165	4,145	66	1				1	
14	Thôn Đào Lâm	1449	4,922	79	1				1	
Tổng		9820	33958	748	14			1	13	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

PHỤ LỤC SỐ 2

Tổng hợp số lượng các tổ chức của thôn trên địa bàn xã

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

TT	Thôn	Số lượng thôn	Các tổ chức tại thôn																			Ghi chú	
			Trước khi sắp xếp thôn									Sau khi sắp xếp thôn											So sánh trước khi sắp xếp và sau sắp xếp
			Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó										
				Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)		Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=13-4	23	
1	Thôn Đan Loan	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2	9	1	1	1	1	1	1	1	2	-9		
2	Thôn Dương Xá	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
3	Thôn Đạo Lâm	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
4	Thôn Hoà Loan	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
5	Thôn Tùng Lâm	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
6	Thôn Thủy Lâm	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
7	Thôn Phạm Lâm	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
8	Thôn Đoàn Phú	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
9	Thôn La Xá	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
10	Thôn Đông	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
11	Thôn Đỗ Hạ	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
12	Thôn Đỗ Thượng	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
13	Thôn Bùi Xá	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
14	Thôn Đào Lâm	1	9	1	1	1	1	1	1	1	2												
Tổng		14	126	14	14	14	14	14	14	14	28	117	13	13	13	13	13	13	13	13	26	-9	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

PHỤ LỤC 3A

Danh sách người hoạt động không chuyên trách ở thôn trên địa bàn xã
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
I	Thôn Đan Loan	2	=					1	1	0	0	0	1	1	
1	Trần Quang Huy	13/02/1974		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn				1				1		
2	Trần Minh Khương	24/06/1977		1	Trưởng Ban công tác mặt			1						1	
II	Thôn Đạo Lâm	2						0	0	2	0	0	0	2	
1	Trần Thanh Thùy	10/10/1964		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng BCTMT thôn					1				1	
2	Nguyễn Hồng Kiệt	20/06/1961		1	Trưởng thôn					1				1	
III	Thôn Dương Xá	1						1	1	0	0	1	0	1	
1	Bùi Trọng Huyền	23/11/1983		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn			1				1			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
3	Đỗ Thị Bảy	16/11/1975	1	1	Phó BTCB kiêm Trưởng ban CT MTT, Chi hội trưởng Hội ND			1					1		
IV	Thôn Hoà Loan						0	1	1	0	0	0	2		
1	Vũ Kim Hiền	01/11/1972		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn			1					1		
2	Trương Thị Lợi	10/06/1965	1	1	Trưởng ban CTMT thôn				1				1		
V	Thôn Tùng Lâm	2					0	0	2	0	0	1	1		
1	Đào Đình Pha	28/09/1957		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban Công tác mặt trận thôn				1			1			
2	Nguyễn Thị Duyên	21/7/1961	1		Trưởng thôn				1				1		
VI	Thôn Thuý Lâm	2					1	0	1	0	0	0	2		
1	Nguyễn Văn Thành	20/01/1980		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban Công tác mặt trận thôn		1						1		
2	Trần Thị Thắm	03/07/1962	1	1	Trưởng thôn				1				1		
VII	Thôn Phạm Lâm	2					0	1	1	0	0	0	2		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	Nguyễn Thị Hoa	06/06/1973	1	1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban Công tác mặt trận thôn			1					1		
2	Trương Mậu Hòe	04/09/1956		1	Trưởng thôn				1				1		
VIII	Thôn Đoàn Phú	2					0	2	0	0	0	1	1		
1	Phạm Văn Mãng	10/07/1971		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban Công tác mặt trận			1				1			
2	Đỗ Đình Đại	01/02/1973		1	Trưởng thôn			1					1		
IX	Thôn La Xá	2					1	1	0	0	0	1	1		
1	Vũ Đình Soạn	24/04/1970		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng BCTMT thôn			1				1			
2	Ngô Thị Hiền	06/09/1982	1	1	Trưởng thôn		1						1		
X	Thôn Đông	2					1	1	0	0	1	0	1		
1	Phạm Thị Hoài	04/12/1981	1	1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng BCTMT thôn		1				1				
2	Nguyễn Đức Phụng	05/03/1967		1	Trưởng thôn			1					1		
XI	Thôn Đỗ Hạ	2					0	0	2	0	0	0	2		
1	Phạm Minh Huế	09/10/1962		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng BCTMT thôn				1				1		
2	Phạm Hồng Nghĩa	19/02/1958		1	Trưởng thôn				1				1		
XII	Thôn Đỗ Thượng	2					1	0	1	0	0	0	2		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	Nguyễn Duy Nghi	01/10/1961		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng BCTMT thôn			1						1	
2	Trần Văn Tuấn	27/10/1957		1	Trưởng thôn				1					1	
XIII	Thôn Bùi Xá	2					0	1	1	0	0	1	1		
1	Bùi Thế Sậu	01/10/1960		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban Công tác mặt trận thôn					1		1			
2	Chu Công Tuấn	10/09/1972		1	Trưởng thôn kiêm thôn đội trưởng									1	
XIV	Thôn Đào Lâm	2					0	1	1	0	0	0	2		
1	Hoàng Văn Quảng	05/01/1968		1	Bí thư CB, kiêm Trưởng Ban Công tác mặt trận					1				1	
2	Hoàng Văn Soát	02/01/1969		1	Trưởng thôn				1					1	
Tổng				7	27		0	6	10	12	0	2	5	21	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

PHỤ LỤC 3B

Danh sách người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn trên địa bàn xã

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức đanh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hộ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng năm sinh
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp		
I	Thôn Đan Loan	5	0	1		0	1	0	1	3	0	0	0	5	0	5
1	Trần Ngọc Vinh	28/04/1958			Phó Trưởng thôn kiêm Chi hội trưởng Hội ND				1				x			1958
2	Trần Văn Viên	10/08/1975			Thôn đội trưởng			1					x			1975
3	Phạm Thành Công	06/04/1994		1	Bí thư chi đoàn TN		1						x			1994
4	Vũ Thị Bích	17/07/1963			Chi hội trưởng Phụ nữ				1				x			1963
5	Nguyễn Văn Quân	01/01/1966			Chi hội trưởng Hội CCB				1				x			1966
II	Thôn Đạo Lâm	5	2	2		0	0	1	0	4	0	1	0	4	0	
1	Nguyễn Xuân Mong	23/10/1957			Phó Trưởng thôn kiêm Chi hội trưởng Hội ND				1				x			1957
2	Nguyễn Văn Trình	14/03/1960			Thôn đội trưởng				1				x			1960
3	Nguyễn Thị Hoa	20/02/1984	1	1	Bí thư chi đoàn TN			1				x				1984

STT	Họ và tên	Ngày tháng	Nữ	Đảng	Chức vụ, chức danh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hỗ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng
		năm sinh		viên	hưởng	Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	năm sinh		
4	Nguyễn Đức Kính	11/01/1962			Chi hội trưởng Hội CCB					1				x		1962
5	Trần Thị Liễu	05/03/1961	1	1	Chi hội trưởng Phụ nữ					1				x		1961
III	Thôn Dương Xá	4	1	2	4	0	1	1	0	2	0	0	2	2	0	
1	Lê Văn Bình	14/01/1957			Phó Trưởng thôn kiêm Chi hội trưởng Hội CCB					1				x		1957
2	Vũ Thế Nho	14/04/1983		1	Thôn đội trưởng			1					x			1983
3	Vũ Đức Trung	1989		1	Bí thư chi đoàn TN		1						x			1989
4	Vũ Thị Đông	01/01/1963	1		Chi hội trưởng Phụ nữ					1				x		1964
IV	Thôn Hoà Loan	4	3	4	4	0	0	1	1	2	0	1	0	3	0	
1	Vũ Kim Lương	23/06/1960		1	Phó Trưởng thôn					1				x		1960
2	Phạm Thị Duyên	03/10/1983	1	1	Thôn đội trưởng, kiêm Chi hội trưởng Hội ND, PN			1						x		1983
3	Nguyễn Thị Hoa	06/06/1994	1	1	Bí thư chi đoàn TN				1			x				1994
4	Vũ Kim Vĩnh	28/10/1960	1	1	Chi hội trưởng Hội CCB					1				x		1960
V	Thôn Tùng Lâm	5	1	3		0	2	0	2	1	0	1	0	4	0	
1	Vũ Thị Dung	06/12/1988	1	1	Phó bí thư chi bộ, phó Trưởng thôn		1					x				1988
2	Nguyễn Công Nghĩa	04/01/1969			Thôn đội trưởng				1					x		1969

STT	Họ và tên	Ngày tháng	Nữ	Đảng	Chức vụ, chức	Mức phụ	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng
		năm sinh		viên	đanh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	cấp/ hỗ trợ hiện hưởng	Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp		năm sinh
3	Phạm Văn Hoàn	25/07/2003		1	Bí thư chi đoàn TN		1							x		2003
4	Nguyễn Văn Triệu	20/02/1970		1	Chi hội trưởng Hội ND kiêm Chi hội trưởng Hội CCB				1					x		1970
5	Đỗ Thị tươi	1965			Chi hội trưởng Hội PN					1				x		1965
VI	Thôn Thuý Lâm	5	0	0		0	1	0	0	4	0	1	0	4	0	
1	Trần Xuân Chiến	01/01/1954			Phó Trưởng thôn					1				x		1954
2	Nguyễn Tiến Liên	28/8/1959			Thôn đội trưởng					1				x		1959
3	Nguyễn Thu Phương	31/07/2002			Bí thư chi đoàn TN		1					x				2002
4	Đào Đình Chấm	19/03/1962			Chi hội trưởng Hội CCB kiêm Chi hội trưởng Hội ND					1				x		1962
5	Trần Thị Dám	11/08/1957			Chi hội trưởng phụ nữ					1				x		1957
VII	Thôn Phạm Lâm	5	1	1		0	1	0	1	3	0	0	0	5	0	
1	Trần Văn Hiếu	26/04/1976		1	Phó thôn – Thôn đội trưởng kiêm Thôn đội trưởng				1					x		1976
2	Trương Văn Hiếu	19/12/2003			Bí thư chi đoàn TN		1							x		2003
3	Trần Danh Lân	10/01/1960			Chi hội trưởng nông dân					1				x		1960
4	Trần Huy Quang	08/10/1962			Chi hội trưởng CCB					1				x		1962

STT	Họ và tên	Ngày tháng	Nữ	Đảng	Chức vụ, chức danh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hỗ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng
		năm sinh		viên	hưởng	Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	năm sinh		
5	Đào Thị Tuyến	04/01/1961	1		Chi hội trưởng phụ nữ					1				x		1961
VIII	Thôn Đoàn Phú	5	2	1		0	1	1	1	2	0	1	0	4	0	
1	Nguyễn Hữu Hiếu	22/11/1979		1	Phó Trưởng thôn, kiêm thôn Đội Trưởng			1						x		1979
2	Nguyễn Đăng Thanh	1973			Chi hội trưởng Hội ND				1					x		1973
3	Nguyễn Thị Luyến	1964	1		Chi hội trưởng Hội PN					1				x		1964
4	Phạm Thị Quỳnh Trang	2005	1		Bí thư chi đoàn TN		1					x				2005
5	Nguyễn Trọng Hợi	03/03/1960			Chi hội trưởng Hội CCB					1				x		1960
IX	Thôn La Xá	5	1	3		0	1	0	2	2	0	1	0	4	0	
1	Vũ Đình Bằng	10/10/1972		1	Phó Trưởng thôn kiêm Chi hội trưởng ND					1				x		1972
2	Cao Văn Tuấn	11/09/1976		1	Thôn đội trưởng					1				x		1976
3	Vũ Đình Toàn	16/05/2003		1	Bí thư chi đoàn TN		1							x		2003
4	Cao Thị Huyền	1957	1		Chi hội trưởng Hội PN thôn					1				x		1957
5	Vũ Khánh Mụ	1959			Chi hội trưởng Hội CCB thôn					1		x				1959
X	Thôn Đông	5	1	3		0	1	0	2	2	0	1	1	3	0	

STT	Họ và tên	Ngày tháng	Nữ	Đảng	Chức vụ, chức danh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hỗ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng
		năm sinh		viên			Dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp		năm sinh
1	Nguyễn Đức Truy	26/08/1967		1	Phó Trưởng thôn kiêm Chi hội trưởng Hội ND				1					x		1967
2	Nguyễn Đức Dự	10/12/1959			Thôn đội trưởng					1			x			1959
3	Nguyễn Lương Ngạn	1954			Chi hội trưởng Hội CCB thôn					1				x		1954
4	Nguyễn Thị Luyến	12/11/1969	1	1	Chi hội trưởng Hội PN				1					x		1969
5	Nguyễn Đình Nam	05/09/1995		1	Bí thư chi đoàn TN		1					x				1995
XI	Thôn Đổ Hạ	5	1	3		0	1	0	1	3	0	0	0	5	0	
1	Nguyễn Thanh Minh	14/01/1963		1	Phó Trưởng thôn kiêm thôn đội trưởng					1				x		1963
2	Nguyễn Thị Lựu	1974	1	1	Chi hội trưởng Hội PN				1					x		1974
3	Vũ Văn Thòa	18/04/1966			Chi hội trưởng Hội CCB					1				x		1966
4	Nguyễn Văn Bằng	12/04/1965			Chi hội trưởng Hội ND					1				x		1965
5	Nguyễn Ngọc Ký	09/10/1998		1	Bí thư chi đoàn TN		1							x		1998
XII	Thôn Đổ Thượng	5	0	2		0	1	0	2	2	0	1	0	4	0	
1	Nguyễn Đức Tác	22/02/1961		1	Phó bí thư CB, Phó Trưởng thôn					1				x		1961

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức đanh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hộ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng năm sinh
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp		
2	Nguyễn Văn Quang	08/10/1960			Thôn đội trưởng kiêm Chi hội trưởng Hội CCB				1				x		1960	
3	Nguyễn Quang Tuyền	02/02/1973		1	Chi hội trưởng Hội ND			1					x		1973	
4	Nguyễn Thị Hoan	21/08/1972			Chi hội trưởng Hội PN			1					x		1972	
5	Phạm Thị Xoan	23/03/1987			Bí thư chi đoàn TN		1				x				1987	
XIII	Thôn Bùi Xá	5	2	4		0	1	0	3	1	0	0	0	5	0	
1	Vũ Văn Toàn	01/10/1971			Phó Trưởng thôn kiêm Chi hội trưởng Hội ND				1				x		1971	
2	Chu Công Tuấn	10/09/1972		1	Thôn đội trưởng				1				x		1972	
3	Nguyễn Thừa Hải	01/08/1962		1	Chi hội trưởng Hội CCB					1			x		1962	
4	Nguyễn Thị Ngân	12/05/1990	1	1	Bí thư chi đoàn TN		1						x		1990	
5	Nguyễn Thị Xuân	30/10/1973	1	1	Chi hội trưởng Hội PN				1				x		1973	
XIV	Thôn Đào Lâm	3	1	2	2	0	1	0	1	1	0	0	2	1	0	
1	Đỗ Tuấn Anh	06/06/1987		1	Phó Trưởng thôn kiêm Bí thư Chi đoàn TN, Chi hội trưởng Hội ND		1						x		1987	
2	Nguyễn Văn Ngọt	24/6/1961		1	Thôn đội trưởng kiêm Chi hội trưởng Hội CCB					1			x		1961	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức đanh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hộ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng năm sinh
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp		
3	Trương Thị Mong	08/05/1958	1		Chi hội trưởng Hội PN			1					x		1958	
Tổng số		66	16	31	10	0	13	4	17	32	0	8	5	53	0	

Lưu ý: Số lượng người trong danh sách tại Phụ lục số 3B phải thống nhất với số lượng tại cột số 08 Phụ lục số 1A

STT	Họ và tên	Ngày tháng	Nữ	Đang	Chức vụ, chức đanh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hộ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng
		năm sinh		viên			Dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên	Đại	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp		năm sinh

STT	Họ và tên	Ngày tháng	Nữ	Đang	Chức vụ, chức đanh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hộ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định	Ngày tháng
		năm sinh		viên			Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên	Đại	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp		năm sinh

2026 68

2026 51

2026 32

2026 63

2026 60

2026 2026

2026 69

2026 66

2026 42

2026 64

2026 65

2026 2026

2026 69

2026 43

2026 37

2026 62

2026 2026

2026 66

2026 43

2026 32

2026 66

2026 2026

2026 38

2026 57

2026 23

2026 56

2026 61

2026 2026

2026 72

2026 67

2026 24

2026 64

2026 69

2026 2026

2026 50

2026 23

2026 66

2026 64

2026 65

2026 2026

2026 47

2026 53

2026 62

2026 21

2026 66

2026 2026

2026 54

2026 50

2026 23

2026 69

2026 67

2026 2026

2026 59

2026 67

2026 72

2026 57

2026 31

2026 63

2026 52

2026 60

2026 61

2026 28

2026 2026

2026 65

2026 66

2026 53

2026 54

2026 39

2026 2026

2026 55

2026 54

2026 64

2026 36

2026 53

2026 2026

2026 39

2026 65

2026	68
	0
	0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

PHỤ LỤC 4

Đề án sắp xếp, tổ chức lại thôn trên địa bàn xã

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

TT	Tên thôn	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thực hiện sắp xếp, sáp nhập 02 thôn thành 01 thôn mới, giữ nguyên 12 thôn, sau sắp xếp có 13 thôn đảm bảo quy mô số hộ gia đình; giảm 01 thôn											
1	Thôn Đan Loan	369	1,260	83.96	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Đan Loan với thôn Dương Xá để thành lập Thôn Dương Loan	792	2,626	204.48	02 Nhà văn hóa	02 thôn liền kề nhau, 01 thôn có quy mô từ 70% đến dưới 100% số hộ gia đình; 01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	198
	Thôn Dương Xá	423	1,366	120.52							
2	Thôn Đạo Lâm	400	1,380	135.24	Giữ nguyên	400	1,380	135.24	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	100
3	Thôn Hoà Loan	485	1,538	128.68	Giữ nguyên	425	1,373	120.52	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	106.25
4	Thôn Tùng Lâm	489	1,590	66.28	Giữ nguyên	489	1,590	66.28	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	122.25
5	Thôn Thuý Lâm	500	1,421	88.02	Giữ nguyên	500	1,421	88.02	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	125
6	Thôn Phạm Lâm	525	1,847	127.02	Giữ nguyên	525	1,847	127.02	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	131.25
7	Thôn Đoàn Phú	621	2,009	114.31	Giữ nguyên	621	2,009	114.31	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	155.25
8	Thôn La Xá	622	2,181	204.81	Giữ nguyên	622	2,181	204.81	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	155.5
9	Thôn Đông	802	2,624	182.63	Giữ nguyên	802	2,624	182.63	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	200.5
10	Thôn Đỗ Hạ	846	3,280	163.04	Giữ nguyên	846	3,280	163.04	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	211.5
11	Thôn Đỗ Thượng	1124	4,395	213.50	Giữ nguyên	1124	4,395	213.50	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	281
12	Thôn Bùi Xá	1165	4,145	284.38	Giữ nguyên	1165	4,145	284.38	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	291.25
13	Thôn Đào Lâm	1449	4,922	266.35	Giữ nguyên	1449	4,922	266.35	01 Nhà văn hóa	Đảm bảo quy mô về số hộ gia đình	362.25

TT	Tên thôn	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú : Liệt kê tất cả thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, đặc khu (bao gồm cả sắp xếp, tổ chức lại và giữ nguyên).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

**PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH THÔN KHÔNG ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN
NHƯNG ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ XUẤT KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI**
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Tên thôn	Quy mô thôn					Lý do không thực hiện sắp xếp
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)	
A	1	2	3	4	5	6	9
1							
2							
3							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

PHỤ LỤC 6A

Tổng hợp số lượng, quy mô thôn sau khi sắp xếp trên địa bàn xã
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Số thôn hiện có	Số thôn tiến hành sắp xếp				Số thôn sau sắp xếp				Số lượng phương án sắp xếp			Số thôn chưa đảm bảo quy mô nhưng không thực hiện sắp xếp	Số thôn giảm sau khi sắp xếp	Số người HD KCT dự kiến giảm	Số người tham gia hoạt động trực tiếp dự kiến giảm	Trụ sở nhà văn hóa đôi dư	Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó quy mô				Tổng số	Trong đó quy mô				Sắp xếp 02 thôn							Sắp xếp 03 thôn	Sắp xếp từ 04 thôn trở lên
				Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên		Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xã Nguyễn Lương Bằng	14	2	0	0	1	1	13	0	0	0	13	1	0	0	0	1	2	4	Không đôi dư, đề nghị tiếp tục sử dụng để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

PHỤ LỤC 7

Tổng hợp thực trạng, Phương án xử lý, bố trí trụ sở nhà văn hóa, khu thể thao sau sắp xếp thôn trên địa bàn xã
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

TT	Tên thôn	Thuộc Phương án sắp xếp thôn	Tổng số nhà văn hóa và khu thể thao hiện có			Số lượng dôi dư sau sắp xếp			Phương án xử lý, bố trí			Thuyết minh Phương án xử lý, bố trí	Ghi chú
			Tổng số	Nhà văn hóa	Khu thể thao	Tổng số	Nhà văn hóa	Khu thể thao	Tiếp tục sử dụng	Chuyển giao cho quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng	Đề án khác		
A		B	2	3	5	2			12	13	14	19	20
1	Thôn Đan Loan	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Đan Loan với thôn Dương Xá để thành lập Thôn mới Dương Loan	4	2	2	0	0	0	0	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 01 nhà văn hóa; 01 sân đá bóng để làm các điểm sinh hoạt văn hóa, vui chơi cộng đồng	
2	Thôn Dương Xá												